

Số: 521 /CBTT-WTC

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Mã chứng khoán: WTC

Địa chỉ: Ô số 16 lô B 17 khu đô thị cột 5, cột 8, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3518069

Fax: 0203.3518059

Email: vantaithuytkv@vnn.vn

Website: <https://vantaithuytkv.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

(đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2026 tại đường dẫn: <https://vantaithuytkv.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Công ty không phát sinh các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026;
- Giải trình chênh lệch số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Thu Huyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2014 và lần gần nhất là lần thứ 09 do phòng QLDN- Sở tài chính Quảng Ninh cấp ngày 05/05/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trịnh Trung Ủy	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/07/2026
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
- Ông Trịnh Mạnh Hùng	Thành viên	
- Bà Đặng Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/07/2026
- Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2026
- Bà Bùi Thị Hồng Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2026

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thành Công	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2026
- Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2026
	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2026
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/04/2026 là Ông Nguyễn Thành Công - Chức danh: Giám đốc và từ ngày 01/05/2026 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đỗ Thị Thu Huyền - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Bùi Thị Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
- Ông Trần Thế Nam	Thành viên

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI THỦY - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm, được trình bày từ trang 06 đến trang 37. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Giám đốc

Đỗ Thị Thu Huyền

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 chưa được soát xét.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.242.048.694	451.725.423.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.577.510.820	6.146.799.235
1. Tiền	111		19.577.510.820	6.146.799.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.360.000.000	14.761.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		11.360.000.000	14.761.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.098.177.261	399.988.548.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	54.228.054.526	60.412.448.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.860.526.030	336.810.459.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.172.245.838	2.810.120.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(162.649.133)	(44.480.080)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	13.894.667.935	10.956.891.775
1. Hàng tồn kho	141		13.894.667.935	10.956.891.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		59.311.692.678	19.872.184.269
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	2.518.026.635	895.737.125
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		56.793.666.043	18.976.447.144
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.196.859.910.495	619.686.981.486
I. Tài sản cố định	220		1.163.313.936.099	559.550.093.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.163.313.936.099	559.550.093.496
Nguyên giá	222		1.237.451.732.813	602.982.755.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.137.796.714)	(43.432.662.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.000.000)	(170.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.061.521.821	43.727.561.268
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	11.061.521.821	43.727.561.268
III. Tài sản dài hạn khác	270		22.484.452.575	16.409.326.722
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	22.484.452.575	16.409.326.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.411.101.959.189	1.071.412.405.382

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.113.576.251.360	772.018.879.560
I. Nợ ngắn hạn	310		408.061.354.867	271.062.792.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.637.850.062	13.726.835.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	60.172.240.581	2.905.434.499
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	12.542.291.913	2.148.715.883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	4.436.680.698	961.300.962
5. Phải trả người lao động	315		5.029.437.891	3.245.508.705
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	2.968.526.138	253.571.529
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	1.560.000.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.388.857.765	528.460.133
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19.1	302.613.838.678	246.877.157.569
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		711.631.141	415.807.319
II. Nợ dài hạn	330		705.514.896.493	500.956.087.079
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19.2	705.514.896.493	500.956.087.079
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	297.525.707.829	299.393.525.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.000.000.000	175.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.265.252.419	112.265.252.419
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.525.707.829	11.393.525.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.525.707.829	11.393.525.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.411.101.959.189	1.071.412.405.382

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc

Đỗ Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	991.528.331.655	739.681.630.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		991.528.331.655	739.681.630.535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	913.737.744.131	691.777.652.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.790.587.524	47.903.977.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	566.276.152	3.130.616.872
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	30.720.183.323	6.795.377.319
Trong đó: Chi phí đi vay	24		30.402.873.691	6.503.934.540
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.986.445.722	24.624.175.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.178.314.566	9.409.589.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.471.920.065	10.205.452.082
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.385.835.604	1.281.607.176
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.841.570.092	1.285.665.205
13. Lợi nhuận khác	40		(1.455.734.488)	(4.058.029)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.016.185.577	10.201.394.053
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.490.477.748	2.055.490.416
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.525.707.829	8.145.903.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	502	751

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Đỗ Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.016.185.577	10.201.394.053
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.705.134.692	12.891.342.993
- Các khoản dự phòng	03		118.169.053	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(558.435.511)	(3.130.616.872)
- Chi phí đi vay	06		30.402.873.691	6.503.934.540
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.683.927.502	26.466.054.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.954.983.404	(27.973.317.528)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.937.776.160)	129.265.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		64.831.114.272	122.077.553.990
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(7.697.415.363)	4.170.035.819
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(28.109.865.551)	(6.381.194.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.042.118.735)	(1.691.067.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(597.702.000)	(920.272.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.085.147.369	115.877.057.289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(601.802.937.848)	(378.541.511.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.300.000.000)	(25.831.040.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.701.000.000	44.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		558.435.511	2.676.177.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(597.843.502.337)	(356.846.373.817)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		743.769.185.260	383.844.189.240
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(483.473.694.737)	(139.049.196.305)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.423.970)	(46.349.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		260.189.066.553	244.748.643.575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.430.711.585	3.779.327.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.146.799.235	2.169.292.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	19.577.510.820	5.948.619.430

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Đỗ Thị Thu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HDQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 09 ngày 05/05/2026.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNC-P-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải;
- Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 198 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 166 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 chưa được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Bao gồm các khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông. Thời điểm Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu:** Căn cứ hợp đồng, thời hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa 12.752.841.097 đồng chi phí đi vay (năm trước là 11.118.992.992 đồng) vào tài sản dở dang.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, phí thẩm định giá, phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng....

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	307.873.210	466.053.401
Tiền gửi không kỳ hạn	19.269.637.610	5.680.745.834
Cộng	19.577.510.820	6.146.799.235

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	5.914.427.594	33.593.388
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.202.938.261	2.439.024.940
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hải Phòng	97.896.875	239.479.605
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	27.591.793	2.964.471.182
Các ngân hàng khác	26.783.087	4.176.719
Cộng	19.269.637.610	5.680.745.834

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	11.360.000.000	11.360.000.000	-	14.761.000.000	14.761.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.360.000.000	11.360.000.000	-	14.761.000.000	14.761.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.300.000.000	11.300.000.000	-	13.501.000.000	13.501.000.000	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60.000.000	60.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	11.360.000.000	11.360.000.000	-	14.761.000.000	14.761.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 11.360.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.800.000.000 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	32.492.855.783	(118.169.053)	29.461.081.331	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	30.437.820.068	-	27.636.718.745	-
Các khách hàng còn lại	2.055.035.715	(118.169.053)	1.824.362.586	-
Phải thu từ bên liên quan	21.735.198.743	-	30.951.367.512	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)				
Cộng	54.228.054.526	(118.169.053)	60.412.448.843	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho bên thứ ba	44.323.655.205	-	336.810.459.740	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.424.926.594	-	709.517.966	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương	-	-	318.499.509.055	-
Công ty TNHH Đầu tư TMDV NANIBI Việt Nam	788.674.968	-	2.234.579.076	-
Các đối tượng còn lại	110.053.643	-	15.366.853.643	-
Trả trước cho bên liên quan	8.536.870.825	-	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)				
Cộng	52.860.526.030	-	336.810.459.740	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	3.079.739.653	(44.480.080)	2.036.087.503	(44.480.080)
- Tạm ứng	1.791.400.000	-	1.081.400.000	-
- Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
- Phải thu khác	1.271.339.653	(44.480.080)	937.687.503	(44.480.080)
Phải thu từ bên liên quan	92.506.185	-	774.032.611	-
- Phải thu khác	92.506.185	-	774.032.611	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)				
Cộng	3.172.245.838	(44.480.080)	2.810.120.114	(44.480.080)

6. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	162.649.133	-	(162.649.133)	162.649.133	118.169.053	(44.480.080)
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	118.169.053	-	(118.169.053)	118.169.053	118.169.053	-
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	-	(17.449.725)	17.449.725	-	(17.449.725)
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	-	(8.893.330)	8.893.330	-	(8.893.330)
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	-	(18.137.025)	18.137.025	-	(18.137.025)
Cộng	162.649.133	-	(162.649.133)	162.649.133	118.169.053	(44.480.080)

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	44.480.080	44.480.080
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	118.169.053	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	162.649.133	44.480.080

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	11.252.999.216	-	2.957.639.846	-
Công cụ, dụng cụ	159.524.126	-	203.363.808	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7.795.888.121	-
Hàng hóa	2.482.144.593	-	-	-
Cộng	13.894.667.935	-	10.956.891.775	-

Tại ngày 30/06/2026, số dư hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty là 2.482.144.593 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng) (Chi tiết tại Thuyết minh V.19).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản	10.411.521.821	10.411.521.821	43.427.561.268	43.427.561.268
Sửa chữa lớn TSCĐ	650.000.000	650.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	11.061.521.821	11.061.521.821	43.727.561.268	43.727.561.268

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	599.734.191.545	81.727.273	3.166.836.700	602.982.755.518
- Mua trong kỳ	43.928.211.078	-	-	43.928.211.078
- Đầu tư XDCB hoàn thành	590.540.766.217	-	-	590.540.766.217
Số dư cuối kỳ	1.234.203.168.840	81.727.273	3.166.836.700	1.237.451.732.813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	42.386.674.827	40.863.630	1.005.123.565	43.432.662.022
- Khấu hao trong kỳ	30.467.033.800	8.172.726	229.928.166	30.705.134.692
Số dư cuối kỳ	72.853.708.627	49.036.356	1.235.051.731	74.137.796.714
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	557.347.516.718	40.863.643	2.161.713.135	559.550.093.496
- Tại ngày cuối kỳ	1.161.349.460.213	32.690.917	1.931.784.969	1.163.313.936.099

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.161.275.937.639 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 557.055.387.516 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá hoặc giá trị còn lại chiếm trên 10% nguyên giá TSCĐ hữu hình hoặc 10% giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình bao gồm:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026
Tàu Việt Thuận 235-02	Phương tiện vận tải	241.263.354.741	48.654.776.535	192.608.578.206
Tàu Vinacomin 30-01	Phương tiện vận tải	466.728.086.422	4.182.151.311	462.545.935.111

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	170.000.000	170.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	170.000.000	170.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 170.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 170.000.000 đồng).

11. Chi phí chờ phân bổ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.308.702.733	893.987.125
Công cụ dụng cụ xuất dùng	476.995.666	-
Chi phí thuê văn phòng	666.666.668	-
Các khoản khác	65.661.568	1.750.000
Cộng	2.518.026.635	895.737.125

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa lớn các tàu vận tải	21.005.653.691	13.748.208.482
Chi phí hoàn thiện văn phòng	1.122.625.127	2.634.621.991
Các khoản khác	356.173.757	26.496.249
Cộng	22.484.452.575	16.409.326.722

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	16.585.954.062	13.046.898.329
Công ty TNHH Hà Bình	4.281.394.400	-
Công ty TNHH thương mại và DV Phúc Hưng - Chi nhánh Hải Phòng	2.834.572.730	-
Công ty Cổ phần GDP Vĩnh Hưng	2.560.682.114	-
Công ty Cổ phần tập đoàn đóng tàu Đại Dương	-	5.491.947.285
Công ty TNHH vận tải biển Hải Phương	-	1.772.017.405
Phải trả cho các đối tượng khác	6.909.304.818	5.782.933.639
Phải trả bên liên quan	51.896.000	679.937.553
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)		
Cộng	16.637.850.062	13.726.835.882

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	60.172.240.581	2.905.434.499
Công ty TNHH thương mại và DV Phúc Hưng - Chi nhánh Hải Phòng	44.614.215.787	-
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản TNT	8.993.700.679	2.905.434.499
Công ty TNHH Vận tải kinh doanh XNK Trường Nguyên	6.564.324.115	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	60.172.240.581	2.905.434.499

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	3.544.219.113	2.148.715.883
Phải trả các đối tượng khác	3.544.219.113	2.148.715.883
Phải trả bên liên quan	8.998.072.800	-
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)		
Cộng	12.542.291.913	2.148.715.883

Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 16/04/2026.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026 là 2.042.291.913 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 2.148.715.883 đồng). Đây là các khoản cổ tức phải trả từ năm 2008 đến năm 2024 chưa thanh toán do các cổ đông chưa đến nhận/chưa thực hiện thủ tục nhận cổ tức.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	192.790.680	192.790.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.357.335	4.490.477.748	1.042.118.735	4.372.716.348
Thuế thu nhập cá nhân	36.943.627	153.299.275	126.278.552	63.964.350
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	2.067.638.925	2.067.638.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.423.192	70.423.192	-
Cộng	961.300.962	6.974.629.820	3.499.250.084	4.436.680.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay	2.468.643.704	175.635.564
Trích trước phí sử dụng thương hiệu	453.588.138	-
Trích trước chi phí khác	46.294.296	77.935.965
Cộng	2.968.526.138	253.571.529

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu chờ phân bổ với bên thứ ba	-	-
Doanh thu chờ phân bổ với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)	1.560.000.000	-
Cộng	1.560.000.000	-

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	188.857.765	528.460.133
Kinh phí công đoàn	83.957.765	25.253.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.900.000	503.206.373
Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)	1.200.000.000	-
Cộng	1.388.857.765	528.460.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

19. Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		164.877.392.262	164.877.392.262	467.485.326.363	460.845.767.007	171.516.951.618	171.516.951.618
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (1)		139.877.392.262	139.877.392.262	396.485.326.363	410.845.767.007	125.516.951.618	125.516.951.618
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh (2)		25.000.000.000	25.000.000.000	71.000.000.000	50.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		81.999.765.307	81.999.765.307	71.725.049.483	22.627.927.730	131.096.887.060	131.096.887.060
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	(3)	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (4)		52.099.765.307	52.099.765.307	51.425.049.483	9.627.927.730	93.896.887.060	93.896.887.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hải Phòng	(5)	9.900.000.000	9.900.000.000	10.300.000.000	3.000.000.000	17.200.000.000	17.200.000.000
Cộng		246.877.157.569	246.877.157.569	539.210.375.846	483.473.694.737	302.613.838.678	302.613.838.678
19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	(3)	500.956.087.079	500.956.087.079	276.283.858.897	71.725.049.483	705.514.896.493	705.514.896.493
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (4)		316.017.481.354	316.017.481.354	238.269.735.925	51.425.049.483	502.862.167.796	502.862.167.796
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hải Phòng	(5)	86.938.605.725	86.938.605.725	38.014.122.972	10.300.000.000	114.652.728.697	114.652.728.697
Cộng		500.956.087.079	500.956.087.079	276.283.858.897	71.725.049.483	705.514.896.493	705.514.896.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết khoản vay:

- (1) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 256/2025/HDTD/QNH ngày 31 tháng 10 năm 2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải thủy và chế biến kinh doanh than của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của các khoản vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ (tại ngày 30/06/2026 các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 245/2020/HDBD/QNH/01 ngày 16/06/2020 và than các loại hình thành từ vốn vay tại TPBank theo hợp đồng thế chấp tài sản số 245/2020/HDBD/QNH/03 ký ngày 16/06/2020;
 - Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 74/2024/HDBD/QNH ngày 14/05/2024;
 - Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 24 tháng, số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 112/2024/HDBD/QNH ngày 15/07/2024;
 - Quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Nga và ông Trịnh Trung Ủy tại thửa đất ô số 8+9, tờ bản đồ số QHKh 8, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2025/HDBD/QNH ngày 24/04/2025.
- (2) Thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (MB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 425588.26.601.277826.TD ngày 28 tháng 07 năm 2026. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than không chế biến. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 15/06/2027. Các khoản vay có thời hạn vay và lãi suất cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (tại ngày 30/06/2026 các khoản vay có kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 8,5%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng Tàu biển VIET THUAN 30-6 theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển quốc tế số HP-GEN-003085-2 do Chi cục Hàng hải và Đường thủy Phía Bắc cấp ngày 01/04/2026.
- (3) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2474487/HDTD ngày 12/06/2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 145.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí đầu tư mua tàu vận tải biển trọng tải 25.000 tấn đã qua sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất 7,0%/năm đến ngày 01/06/2026 và sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/kỳ vào ngày 25 của các tháng 2, 5, 8, 11 hàng năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai); tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2026/2474487/HDBD ngày 26/03/2026, số tiền 1.000.000.000 đồng; và tiền gửi kỳ hạn 12 tháng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2026/2474487/HDBD ngày 26/03/2026, số tiền 10.300.000.000 đồng.
- (4) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 193/2024/HDTD/QNH ngày 08/08/2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 76.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí đóng mới 02 đoàn sà lan - tàu đẩy trọng tải mỗi đoàn 5.600 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 22/2024/HĐKT/HB-Vinacomin ngày 19/06/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
 - Hợp đồng cho vay số 07/2025/HDTD/QNH ngày 14/02/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 89.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí đóng mới 02 đoàn sà lan - tàu đẩy trọng tải mỗi đoàn 5.600 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 909.01/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.02/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.03/2024/HĐKT/VTT-TBD, 909.04/2024/HĐKT/VTT-TBD ngày 09/09/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Hợp đồng cho vay số 135/2025/HDTD/QNH ngày 16/06/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 360.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán phục vụ dự án đóng mới 01 tàu biển trọng tải 30.000T theo Hợp đồng đóng tàu số 417/2025/HĐKT/VT-TBD ngày 20/04/2025. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng cho vay số 110/2026/HDTD/QNH ngày 18/03/2026. Số tiền vay là 39.841.000.000 đồng, mục đích vay để thanh toán và bù đắp các chi phí mua 01 đoàn sà lan - tàu đẩy, gồm 04 sà lan có trọng tải 1.358/1.460,76 tấn và 01 tàu đẩy lực đẩy 11.760 kg của Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang theo Hợp đồng số 01/2026/HĐMB/VT-PT ngày 12/01/2026 và Phụ lục số 01 ngày 23/01/2026. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau: Quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Nga và ông Trịnh Trung Ủy tại thửa đất ô số 8+9, tờ bản đồ số QHKhu 8, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2025/HĐBD/QNH ngày 24/04/2025 và các phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2026/HĐBD/QNH ngày 18/03/2026.

- Hợp đồng cho vay số 70/2026/HDTD/QNH ngày 04/02/2026. Số tiền vay là 47.900.000.000 đồng, mục đích để thanh toán và bù đắp các chi phí phục vụ dự án sửa chữa, hoàn thiện 01 tàu biển tải trọng 3.000 tấn của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng (10 năm), trong đó thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay được trả theo 2 giai đoạn: 7 năm đầu trả 85% nợ gốc và 3 năm còn lại trả 15% nợ gốc còn lại, gốc được trả đều hàng quý trong từng giai đoạn. Lãi suất vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau: Quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Nga và ông Trịnh Trung Ủy tại thửa đất ô số 8+9, tờ bản đồ số QHKhu 8, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2025/HĐBD/QNH ngày 24/04/2025; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 69/2026/HĐBD/QNH ngày 04/02/2026; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 70/2026/HĐBD/QNH ngày 04/02/2026 và Vở tàu theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 24/2025/HĐMB ngày 24/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin và Tập đoàn công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 80/2026/HĐBD/QNH ngày 04/02/2026.

(5) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hải Phòng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 39/2025/HĐCVDAĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 15/08/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 48.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư hoàn thiện tàu hàng khô Vinacomin 030-01 với trọng tải 2.950 tấn. Thời hạn cho vay là 84 tháng và lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh từ 6,5%/năm đến 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 40/2025/HĐCVDAĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 18/09/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 48.000.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư hoàn thiện tàu hàng khô Vinacomin 030-02 với trọng tải 2.950 tấn. Thời hạn cho vay là 84 tháng và lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh từ 6,5%/năm đến 10,7%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 91/2025/HĐCVDAĐT/NHCT-KCNHD5 ngày 23/12/2025. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 42.600.000.000 đồng, mục đích để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư đoàn sà lan bao gồm 01 tàu đẩy 1360HP, cấp tàu VR-SB và 04 sà lan trọng tải 1.400 tấn/chiếc. Thời hạn cho vay là 84 tháng và lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh từ 8,5%/năm đến 10,7%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 07 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	734.747.581	111.887.496.968	12.214.486.442	224.836.730.991
Tăng vốn trong năm	75.000.000.000	-	-	-	75.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.393.525.822	11.393.525.822
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	377.755.451	(377.755.451)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.236.730.991)	(1.236.730.991)
Trích quỹ thưởng HDQT, VCQL	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(10.300.000.000)	(10.300.000.000)
Số dư cuối năm trước	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	11.393.525.822	299.393.525.822
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	11.393.525.822	299.393.525.822
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.525.707.829	9.525.707.829
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(493.525.822)	(493.525.822)
Trích quỹ thưởng HDQT, VCQL (*)	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	9.525.707.829	297.525.707.829

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2026.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	144.502.210.000	144.502.210.000
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	-	7.204.090.000
Các cổ đông khác	30.497.790.000	23.293.700.000
Cộng	175.000.000.000	175.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.500.000.000)	(10.300.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.500.000	17.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

21. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	15.651.515.130	20.424.242.400
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.333.333.280	29.196.969.630
- Trên 5 năm	2.444.444.420	3.111.111.080
Cộng	23.429.292.830	52.732.323.110

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	682.766.106.634	497.077.609.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	304.594.557.187	232.446.724.682
Doanh thu hoạt động khác	4.167.667.834	10.157.296.600
Cộng	991.528.331.655	739.681.630.535

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	891.577.959.901	670.704.647.532
Doanh thu từ bên liên quan	99.950.371.754	68.976.983.003

(Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	652.258.217.793	463.638.777.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.291.697.795	219.890.811.517
Giá vốn hoạt động khác	2.187.828.543	8.248.063.342
Cộng	913.737.744.131	691.777.652.580

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	566.276.152	3.130.616.872
Cộng	566.276.152	3.130.616.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	30.402.873.691	6.503.934.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.782.526
Chi phí tài chính khác	317.309.632	227.660.253
Cộng	30.720.183.323	6.795.377.319

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.247.900	19.536.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.696.197.822	24.421.639.192
Chi phí bằng tiền khác	286.000.000	183.000.000
Cộng	21.986.445.722	24.624.175.556

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.793.298.652	5.818.893.635
Chi phí vật liệu quản lý	69.911.037	61.197.257
Chi phí đồ dùng văn phòng	114.173.500	111.284.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.290.084	262.508.305
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	118.169.053	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.259.563.109	1.925.106.149
Chi phí bằng tiền khác	1.563.909.131	1.227.599.978
Cộng	10.178.314.566	9.409.589.870

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu bán phế liệu	1.108.080.000	-
Tiền phạt hao hụt vận chuyển	277.755.604	1.281.607.176
Cộng	1.385.835.604	1.281.607.176

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của vỏ tàu Tuần Hưng 07	2.205.277.720	-
Các khoản phạt hành chính, truy nộp thuế	161.618.160	-
Tiền phạt hợp đồng	474.674.212	1.281.607.176
Các khoản chi phí khác	-	4.058.029
Cộng	2.841.570.092	1.285.665.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.367.697.311	26.069.541.677
Chi phí nhân công	30.118.873.642	22.908.643.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.705.134.692	12.891.342.993
Chi phí dự phòng	118.169.053	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.378.184.356	194.917.012.678
Chi phí khác bằng tiền	4.160.339.451	4.789.837.178
Cộng	285.848.398.505	261.576.378.051

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.372.716.348	2.055.490.416
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	117.761.400	-
Cộng	4.490.477.748	2.055.490.416

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.016.185.577	10.201.394.053
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	248.618.160	76.058.029
- Chi phí lãi vay loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	7.598.778.002	-
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.372.716.348	2.055.490.416
Chi phí thuế TNDN (*)	4.372.716.348	2.055.490.416

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.525.707.829	8.145.903.637
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	746.815.494	638.834.313
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.778.892.335	7.507.069.324
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	17.500.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2026, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL từ lợi nhuận năm 2025 với số tiền là 893.525.822 đồng, số quỹ sử dụng để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 751 VND/cổ phiếu.

Công ty đang ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 dựa trên cơ sở áp dụng tỷ lệ trích 7,84% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	17.500.000	10.000.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	10.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	743.769.185.260	383.844.189.240
Cộng	743.769.185.260	383.844.189.240

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	483.473.694.737	139.049.196.305
Cộng	483.473.694.737	139.049.196.305

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trịnh Trung Ủy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/07/2026)
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/07/2026)
Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/07/2026) kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/04/2026)
Ông Nguyễn Thành Công	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/04/2026)
Ông Đỗ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh	Bà Trịnh Thị Nga - chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh là chị gái Ông Trịnh Trung Ủy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Công ty TNHH thương mại Xanda	Bà Nguyễn Thị Nga - Giám đốc Công ty TNHH thương mại Xanda là vợ Ông Trịnh Trung Ủy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Công ty TNHH Y tế Việt Thuận	Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Việt Phúc	Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	Cùng chủ tịch HĐQT - Ông Trịnh Trung Ủy
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	Bà Bùi Thu Trang - Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang là vợ Ông Phạm Thế Trọng Toàn - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (Miễn nhiệm ngày 15/07/2026)
Bà Nguyễn Thị Nga	Bà Nguyễn Thị Nga là vợ Ông Trịnh Trung Ủy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Trung Ủy	Thù lao	95.000.000	30.000.000
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Thù lao	41.000.000	297.607.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	359.595.000	303.315.000
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Thù lao	36.000.000	21.000.000
Bà Đặng Thu Hương	Thù lao	36.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	230.012.000	154.305.000
Ông Đỗ Trọng Tuấn	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	346.585.000	249.227.000
Bà Đỗ Thị Thu Huyền	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	356.985.000	147.373.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.560.000.000	1.560.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và phí đại lý	23.930.698.544	11.265.686.888
	Doanh thu cho thuê tàu	71.852.005.376	40.846.908.602
	Doanh thu bán dầu tàu	1.527.667.834	7.667.296.600
	Mua hàng hóa và dịch vụ	158.563.190.295	86.492.898.212
	Thu nhập khác	28.605.107	142.718.164
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.080.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và phí đại lý	-	6.707.090.913
	Mua tài sản cố định (đoàn sà lan) và nhiên liệu	43.484.120.370	483.474.850
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	35.512.722.181
	Thu nhập khác	-	73.746.857
Công ty TNHH Y tế Việt Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.896.000	-
Công ty Cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh	Mua hàng hóa và dịch vụ	803.402.000	1.198.392.160
Bà Nguyễn Thị Nga	Thuê nhà làm văn phòng	600.000.000	600.000.000

Bà Nguyễn Thị Nga và Ông Trịnh Trung Ủy - Chủ tịch HĐQT Công ty thế chấp các tài sản của mình là Quyền sử dụng đất tại thửa đất ô số 8+9, tờ bản đồ số QHKhu 8, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2025/HDBD/QNH ngày 24/04/2025 (Chi tiết tại thuyết minh V.19).

2.3 Số dư bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	21.537.198.743	30.951.367.512
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Quảng Ninh	198.000.000	-
Cộng	21.735.198.743	30.951.367.512

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	8.536.870.825	-
Cộng	8.536.870.825	-

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	92.506.185	774.032.611
Cộng	92.506.185	774.032.611

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	-	679.937.553
Công ty TNHH Y Tế Việt Thuận	51.896.000	-
Cộng	51.896.000	679.937.553

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Trịnh Mạnh Hùng	327.940.200	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	8.670.132.600	-
Cộng	8.998.072.800	-

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	1.560.000.000	-
Cộng	1.560.000.000	-

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Nguyễn Thị Nga	1.200.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	-

2.4 Giá giao dịch với bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 chưa được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC kỳ trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Nợ ngắn hạn	310		2.677.176.016	-	2.677.176.016
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	(i)	-	2.148.715.883	2.148.715.883
Phải trả ngắn hạn khác	320	(i)	2.677.176.016	(2.148.715.883)	528.460.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giải thích lý do

(i): Điều chỉnh do Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Đỗ Thị Thu Huyền